TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 01/3/2024
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Huỳnh Văn Thanh.

2/ Ông Nguyễn Văn Hiền.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 599/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/02/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Diễm P, sinh năm 1999 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Bé E, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Diễm P trình bày:

Tôi và anh Nguyễn Văn Bé E quen biết nhau tìm hiểu hơn 02 năm thì kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26/2019 ngày 05/4/2019. Sau khi kết hôn chúng tôi sống

chung với gia đình anh Bé E, thời gian đầu cuộc sống ổn định. Sau khi con tôi được 01 tuổi thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh B Em đá gà gây nợ, 2 vợ chồng tự trả. Anh Bé E không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, không lo làm ăn cùng lo cho cuộc sống vợ chồng. Khi tôi xảy ra mâu thuẫn với gia đình chồng thì anh Bé E cũng thờ ơ, bỏ mặc. Chúng tôi ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay, tôi ra thuê nhà ở riêng, nay tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn. Từ lúc ly thân đến nay chúng tôi không liên lạc gì với nhau nên tình cảm vợ chồng cũng không còn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 26/4/2019. Từ lúc vợ chồng ly thân đến nay con chung sống chung với anh Bé E nên khi ly hôn tôi đồng ý giao con chung cho anh Nguyễn Văn Bé E trực tiếp nuôi dưỡng, tôi cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng với số tiền 2.000.000đồng. Cấp dưỡng từ lúc bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Bé E đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Bé E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị P có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Bé E, chị P.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện, chị P yêu cầu được ly hôn với anh Bé E, giao con chung cho anh Bé E trực tiếp nuôi dưỡng, chị P cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Bé E có nơi cư trú tại xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị P và anh B Em kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Tiền Giang

cấp giấy chứng nhận kết hôn số 26/2019 ngày 05/4/2019 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị P trình bày mâu thuẫn vợ chồng chị bắt đầu phát sinh từ năm 2020, nguyên nhân mâu thuẫn do anh B Em đá gà gây nợ, không quan tâm đến cuộc sống vợ chồng, không lo làm ăn cùng lo cho cuộc sống vợ chồng. Ngoài ra anh Bé E cũng thờ ơ với cuộc sống vợ chồng, bỏ mặc chị, không quan tâm khi chị xảy ra mâu thuẫn với gia đình chồng. Anh chị đã ly thân từ tháng 5 năm 2023 đến nay, từ lúc ly thân đến nay vợ chồng không liên lạc gì với nhau.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị P và anh Bé E đã phát sinh trong thời gian dài, chị P và anh B Em thân từ tháng 5/2023 đến nay, từ lúc ly thân đến nay anh chị cũng không liên lạc gì với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án chị P giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Anh Bé E mặc dù đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Điều đó chứng tỏ anh Bé E đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì "vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình" nhưng anh Bé E và chị P không còn quan tâm, tin tưởng nhau, không cùng nhau chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nên mâu thuẫn gia đình giữa chị P và anh Bé E đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị P là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị P và anh Bé E có một con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 26/4/2019, từ lúc chị P và anh B Em ly thân đến nay cháu N do anh Bé E trực tiếp nuôi dưỡng nên chị P có yêu cầu giao con chung cho anh B Em tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp, đảm bảo môi trường sống ổn định cho cháu N nên cần tiếp tục giao cháu N cho anh Bé E trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/tháng, bắt đầu cấp dưỡng khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi, xét thấy đây là sự tự nguyện của chị P, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P và anh Bé E không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị P phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Diễm P.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Diễm P được ly hôn với anh Nguyễn Văn Bé E.

2/. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 26/4/2019 cho anh Nguyễn Văn Bé E trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Buộc chị Nguyễn Thị Diễm P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền 2.000.000 đồng/tháng. Thời gian thực hiện cấp dưỡng tính từ ngày bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Chị P có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị P đã nộp theo biên lai thu số 0002077 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị P phải nộp tiếp 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Chị P, anh Bé E có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND xã Phú Cường, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang